

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HẢI HẬU  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 239/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 9 - 2024

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản sau  
khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH**

***- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hằng.

*Các Hội thẩm nhân:* Ông Lưu Văn Đê;

Bà Nguyễn Thị Thúy Mùi.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:*** Ông Vũ Minh Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2024/TLST- HNGĐ, ngày 28 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2024/QĐST - HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Khổng Thị Q, sinh năm 1986, địa chỉ: Xóm N, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định, “có mặt”;

- Bị đơn: Anh Cao Xuân D, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm N, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định, “có mặt”;

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng, và tại phiên tòa nguyên đơn chị Khổng Thị Quy trình B:*

Năm 2004, chị Không Thị Quy kết H với anh Cao Xuân D nhưng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên năm 2023 chị Q đã làm đơn xin ly hôn anh D nhưng không đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 107/2023/QĐCNTTLH ngày 13/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định chỉ công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Q và anh D và giải quyết về con chung, không giải quyết tài sản chung.

Trong quá trình chung sống vợ chồng, chị Q và anh D có tạo dựng được khối tài sản chung là thửa đất số 247 tờ bản đồ số 22 diện tích 217m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 997856 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp ngày 08/11/2018 mang tên Cao Xuân D, Không Thị Q và một số công trình xây dựng gồm 01 nhà ở, các công trình xây dựng trên đất tại xóm N, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Nguồn gốc đất do vợ chồng mua bán và nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị G năm 2018 với giá 260.000.000đồng. nguồn tiền mua đất, xây nhà do chị và anh D tích góp mà có. Kể khi ly hôn, anh D sử dụng toàn bộ nhà đất trên. Nay chị và anh D không tự thống nhất việc chia tài sản chung nên chị Q đề nghị Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với nhà đất trên. Khi chia chị Q xin nhận sử dụng nhà đất và thanh toán giá trị cho anh D theo giá mà Hội đồng định giá tài sản đã định giá. Lý do hiện nay chị Q đang nuôi con chung chưa thành niên phải đi ở nhờ, không có chỗ ở. Ngoài ra chị Q không có yêu cầu gì thêm.

*Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn anh Cao Xuân D trình bày:*

Anh D và chị Q trước đây là vợ chồng hợp pháp nhưng hiện nay đã ly hôn như chị Quy trình B là đúng. Trong quá trình chung sống có tạo dựng được khối tài sản chung là thửa đất số 247 tờ bản đồ số 22 diện tích 217m<sup>2</sup> trong đó: đất ở 80m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 66m<sup>2</sup>, đất nuôi trồng thủy sản 71,0m<sup>2</sup> và 01 nhà mái bằng 1 tầng cùng một số công trình khác trên đất tại xóm N, xã H, huyện H, khi ly hôn anh Q và chị D chưa chia khối tài sản chung này. Nguồn gốc thửa đất là do anh và chị Q mua của mẹ anh là bà Trần Thị G vào năm 2017 với giá 260.000.000đồng. Khi mua đất vợ chồng chỉ có khoảng 100.000.000đồng, số tiền còn lại được bố mẹ anh cho vợ chồng. Nay anh và chị Q không thống nhất được chia tài sản sau khi ly hôn. Anh D đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án, việc thụ lý, giải quyết, thu thập tài liệu chứng cứ, xác định tư cách của những người tham gia tố tụng và trình tự thủ tục tố tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán, Hội

đồng xét xử đã tuân thủ thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Khổng Thị Quy .

Áp dụng các Điều Điều 33; Điều 59; Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chia cho chị Q được quyền sử dụng thửa đất số 247 tờ bản đồ số 22 diện tích 217m<sup>2</sup> trong đó: đất ONT 80m<sup>2</sup>, đất CLN 66m<sup>2</sup>, đất NTS 71,0m<sup>2</sup> tại xóm N, xã H, huyện H và được quyền sở hữu 01 nhà mái bằng một tầng và toàn bộ công trình xây dựng trên đất. Chị Q có nghĩa vụ thanh toán số tiền 527.374.000 đồng tiền chia tài sản chung cho anh D.

Các vấn đề khác đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị Khổng Thị Q có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn. Tài sản yêu cầu chia Bị đơn là anh Cao Xuân D có hộ khẩu thường trú tại xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Áp dụng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định.

[2] Về tài sản chung của chị Q và anh D:

[2.1] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản như sau:

- Thửa đất số 247 tờ bản đồ số 22 diện tích 217m<sup>2</sup> trong đó: đất ở 80m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 66m<sup>2</sup>, đất nuôi trồng thủy sản 71,0m<sup>2</sup>.

Giá đất ở: 4.000.000 đồng/m<sup>2</sup>. Giá đất vườn, đất ao: 3.200.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Tài sản trên đất gồm:

01 nhà ở một tầng bê tông cốt thép, tường 220, nền lát gạch ceramic, tường sơn, nhà có diện tích 73,2m<sup>2</sup> xây năm 2018, giá trị còn lại là 223.933.000 đồng; 01 đại tôn lợp tôn phía trước nhà diện tích 47,2m<sup>2</sup> giá trị còn lại là 20.616.000 đồng; 01 nhà ăn phía sau nhà ở, trên lợp tôn lạnh, tường xây xung quanh, diện tích 18m<sup>2</sup> giá trị còn lại là 25.376.000 đồng; 01 nhà vệ sinh diện tích 6m<sup>2</sup> giá trị còn lại là 14.977.000 đồng; 01 nhà tắm diện tích 12 m<sup>2</sup> giá trị còn lại là 11.446.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 296.348.000 đồng.

[2.2] Về tài sản chung: Căn cứ vào lời khai của chị Q và anh D thừa nhận

và tài liệu chứng cứ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thì thửa đất số 247 tờ bản đồ số 22 diện tích 217m<sup>2</sup> trong đó: đất ONT 80m<sup>2</sup>, đất CLN 66m<sup>2</sup>, đất NTS 71 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 997856 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp ngày 08/11/2018 mang tên Cao Xuân D, Khổng Thị Q và 01 nhà ở, các công trình xây dựng trên đất là tài sản chung của chị Q và anh D, được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử xác định nhà đất trên là tài sản chung của vợ chồng chưa chia. Tổng trị giá tài sản chung là 1.054.748.000 đồng, trong đó: đất trị giá 758.400.000đồng, tài sản trên đất trị giá 296.348.000 đồng.

[2.3] Về chia tài sản chung: Xét nguyện vọng xin nhận tài sản là hiện vật thì thấy chị Q có nguyện vọng được nhận nhà đất để sử dụng và thanh toán giá trị tài sản cho anh D với tỷ lệ chia bằng nhau, anh D có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, phần của anh D thì anh xin nhận, sau này khi con chung lớn trên 18 tuổi anh sẽ xem xét cho con hay không là quyền của anh.

Hội đồng xét xử thấy, khi ly hôn chị Q trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên, hiện nay chị Q và con chung không có chỗ ở, phải đi ở nhờ, anh D là đàn ông khỏe mạnh không trực tiếp nuôi con chưa thành niên nên việc thiết lập chỗ ăn ở thuận lợi hơn. Do đó cần chấp nhận nguyện vọng của chị Q; giao cho chị Q được quyền sử dụng thửa đất số 247 tờ bản đồ số 22 diện tích 217m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 997856 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp ngày 08/11/2018 mang tên Cao Xuân D, Khổng Thị Q và được quyền sở hữu nhà ở, các công trình xây dựng trên đất; chị Q có nghĩa vụ thanh toán cho anh D số tiền 527.374.000 đồng tiền chia tài sản chung.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm:

- Chi phí tố tụng: Chị Q đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc thẩm định, định giá tài sản và tự nguyện nhận nộp toàn bộ và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Án phí chia tài sản chung: Chị Khổng Thị Q và anh Cao Xuân D phải nộp án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Chị Khổng Thị Q và anh Cao Xuân D được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn của chị Không Thị Quy .

2. Chị Không Thị Q được quyền sử dụng thửa đất số 247 tờ bản đồ số 22 diện tích 217m<sup>2</sup> trong đó: đất ở 80m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 66m<sup>2</sup>, đất nuôi trồng thủy sản 71,0m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 997856 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp ngày 08/11/2018 mang tên Cao Xuân D, Không Thị Q và được quyền sở hữu nhà ở, toàn bộ các công trình xây dựng trên đất.

Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay chị Q đang cầm giữ, chị Q có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Chị Không Thị Q có nghĩa vụ thanh toán cho anh Cao Xuân D số tiền 527.374.000đ (năm trăm hai mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi tư nghìn đồng) tiền chênh lệch chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Không Thị Q phải nộp 25.094.960 đồng tiền án phí chia tài sản chung nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu 5.000.000đ theo biên lai số 0003182 ngày 28/5/2024. Chị Q còn phải nộp 20.094.960đ ( hai mươi triệu không trăm chín mươi tư nghìn chín trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Cao Xuân D phải nộp 25.094.960đ (Hai mươi năm triệu không trăm chín mươi tư nghìn chín trăm sáu mươi đồng) tiền án phí chia tài sản chung.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh+huyện;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- UBND xã Hải Phú;
- Cấp cho đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hằng**